TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 6 - 2020
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tho

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trương Thị Kim Cương;
2. Ông Đào Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2020/QĐXX-ST ngày 20/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Số 25/3/1 Đường A, Tổ B, ấp C, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).
2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thể hiện:

Bà L và ông Trần Văn T chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian dài, đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, ông T không có trách nhiệm với con cái. Từ lúc sinh con đến nay, con chung đều do một mình bà chăm sóc, nuôi dạy. Ông bà đã ly thân từ năm 2019 và từ khi ly thân, ông T không tới lui thăm nom, không điện thoại hỏi thăm và cũng không gửi tiền để bà nuôi con. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Qúa trình chung sống ông bà có 01 con chung tên Trần Nguyễn Hồng N, sinh ngày 24/8/2016. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi

dưỡng con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Bà có đủ điều kiện để nuôi con: Bà hiện làm công nhân, lương tháng khoảng 6.500.000 đồng – 7.000.000 đồng, con sống chung với bà từ lúc sinh đến nay, hiện tại bà sống cùng cha mẹ đẻ.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L về thời gian chung sống; điều kiện kết hôn; con chung.

Ông không đồng ý với nguyên nhân mâu thuẫn mà bà L trình bày vì sau khi kết hôn được vài tháng thì bà L có thai rồi về bên ngoại dưỡng thai và sinh con bên nhà ngoại. Sau khi sinh con được khoảng 01 tháng, ông có qua thăm con, có đề nghị đón hai mẹ con về bên nhà để chăm sóc nhưng bà L không đồng ý. Ngoài ra, nhiều lần khác ông cũng đề nghị đón hai mẹ con về nhưng bà L cũng chỉ hứa hẹn mà không về, ông không biết lý do vì sao bà L không đồng ý về chung sống cùng ông. Trong suốt thời gian mẹ con bà L ở bên nhà ngoại, ông đều tới lui thăm con hàng tuần, hàng tháng ông đều gửi tiền về nuôi con. Nhưng từ khoảng tháng 11/2019 đến nay, ông không qua lại thăm nom cũng không gửi tiền nuôi con. Nay bà L xin ly hôn ông không đồng ý.

Về con chung: Qúa trình chung sống ông bà có 01 con chung tên Trần Nguyễn Hồng N, sinh ngày 24/8/2016. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ông và bà L ly hôn, ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi. Ông có đủ điều kiện để nuôi con: Hiện tại ông Tàm công nhân, thu nhập ổn đinh, lương hàng tháng khoảng 9.000.000 đồng, cha mẹ ông chỉ có mình ông Tà con trai, khi đón con về nuôi sẽ do cha mẹ và bà ngoại ông chăm sóc.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị L nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Trần Văn T có địa chỉ cư trú tại xã A, huyện Đ, tỉnh Long An nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau từ năm 2017, có đăng ký kết hôn ngày 12/10/2015 tại Uỷ ban nhân dân xã A, huyện Đ nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà L yêu cầu ly hôn vì cho rằng ông T không có trách nhiệm với con cái. Từ lúc sinh con đến nay, con chung đều do một mình bà chăm sóc, nuôi dạy. Sau khi vợ chồng ly thân, ông T không tới lui thăm nom, không điện

thoại hỏi thăm và cũng không gửi tiền để bà nuôi con. Ông T thống nhất về mâu thuẫn vợ chồng nhưng ông cho rằng nguyên nhân là do bà L bỏ về bên ngoại sống từ lúc mang thai đến lúc sinh con, ông đã nhiền lần sang đón 02 mẹ con về nhưng bà L đều từ chối và từ khoảng tháng 11/2019 đến nay, ông không qua lại thăm nom cũng không gửi tiền nuôi con.

Xét thấy, bà L và ông T đều thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, hai bên không còn sống chung, không còn quan tâm lo lắng cho nhau. Mẫu thuẫn giữa hai bên không hòa giải được. Tại phiên tòa, bà L vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, Tòa án đã cho thời gian để vợ chồng hàn gắn nhưng đến nay ông T cũng không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn quan hệ hôn nhân, cũng không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Do đó, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

Về con chung: Bà L và ông T có 01 con chung tên Trần Nguyễn Hồng N; sinh ngày 24/8/2016. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn, bà L và ông T đều yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, cháu Trần Nguyễn Hồng Nhung là bé gái, từ lúc sinh ra đến nay bé sống cùng mẹ, được mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phát triển khỏe mạnh, toàn diện. Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nhưng sẽ không tự chăm sóc con mà giao cho cha mẹ và bà ngoại mình chăm sóc, việc này sẽ không đảm bảo cho sự phát triển toàn diện, khỏe mạnh của con. Do đó, căn cứ vào điều kiện của các bên; quyền lợi về mọi mặt và lợi ích của con, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Nguyễn Hồng Nhung cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Nguyễn Hồng N, sinh ngày 24/8/2016.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Khi cần thiết các bên có thể thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004748 ngày 20/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà L đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
-UBND xã xã A, huyện Đ, tỉnh Long An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Tho